

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO
DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON,
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ KHẨU

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2023-2024

(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2024)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

Tên trường: Trường Tiểu học Hà Khẩu

- Địa chỉ: Tổ 39, Khu 4, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

- Web: c1hakhau.hl.quangninh@moet.edu.vn

- Loại hình trường: Công lập

- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- Tầm nhìn “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

- Giá trị cốt lõi: “Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-NV: 63 Nữ: 57

Trong đó: CBQL: 03; GV: 51; NV: 9

+ Số lượng cán bộ, giáo viên đạt chuẩn: 01, trên chuẩn: 53 (Trình độ cán bộ, giáo viên: 01 thạc sĩ; 53 đại học, 01 cao đẳng)

+ Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 54 (100%)

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường Tiểu học Hà Khẩu là trường công lập được thành lập từ năm 1989. Trải qua 35 năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống lịch sử, trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Nguyễn Bích Thủy; SĐT: 0906162184; Email: nguyenbichthuy@gmail.com.

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với tổng diện tích 8.514,1 m². Nhà trường có hai phân hiệu:

- Phân hiệu chính có địa chỉ Tổ 39, Khu 4, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh với diện tích 7696,7 m² gồm dãy nhà học 4 tầng nối cùng khu hiệu bộ và một nhà đa năng. Số phòng học và phòng chức năng như sau: 35 phòng học, 01 phòng tin học, 01 phòng mỹ thuật, 01 phòng âm nhạc,... có 02 nhà xe giáo viên; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Phân hiệu 2 (Khu An Tiêm) có địa chỉ Tổ 1 khu An Tiêm, phường Hà Khẩu, TP Hạ Long với diện tích 817,4 m² gồm 02 phòng học, 01 phòng bộ môn; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 04 tổ gồm: Tổ chuyên môn tổ 1, tổ chuyên môn tổ 2+3, tổ chuyên môn tổ 4+5 và Tổ Văn phòng gồm 56 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 1344 gồm 37 lớp: Khối 1 là: 251 học sinh ; Khối 2 là: 268 học sinh; Khối 3: 241 học sinh; Khối 4 là: 287 học sinh; Khối 5 là: 297 học sinh

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63	0	01	53	1	1	7		25	28	2	31	23		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	51	0	0	50	1	0	0		22	27	1	28	23		
1	Văn hóa	40	0	0	39	1	0	0		18	21	1	21	20		
2	Tiếng Anh	4	0	0	4	0	0	0		3		0	3			
3	Thể dục	1	0	0	1	0	0	0		0	1	0		1		
4	Tin học	1	0	0	1	0	0	0		0	1	0	1			
5	Mỹ thuật	2	0	0	2	0	0	0		0	2	0	1	1		
6	Âm Nhạc	2	0	0	2	0	0	0		1	1	0	2			
7	TPT	1	0	0	1	0	0	0		0	1	0		1		
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0		3						
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63	0	01	53	1	1	7		25	28	2	31	23		
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	1	2	0	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	9			1		1	7			1	1				
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1						1					
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	1					1					1				
5	Nhân viên thư viện															
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV, LC	7						7								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Cán bộ quản lý: Đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức: Tốt

- Giáo viên: 31 đồng chí giáo viên đạt loại Tốt, đạt tỉ lệ 57%; 23 đồng chí đạt loại Khá, đạt tỉ lệ 43%.

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $54/54 = 100\%$ (trong đó 03 cán bộ quản lý, 51 giáo viên.)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	41/41	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	41	3893/1344
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	02	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8.514,1	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3200	2,38
VI	Tổng diện tích các phòng (m²)	2218,4	.
1	Diện tích phòng học (m ²)	1728	
2	Diện tích thư viện (m ²)	64,8	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	235,5	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	43,2	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	43,2	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	60,5	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	21,6	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	0	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	21,6	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	0	
1.1	Khối lớp 1	6	6/7
1.2	Khối lớp 2	6	6/8
1.3	Khối lớp 3	6	6/7
1.4	Khối lớp 4	7	7/7
1.5	Khối lớp 5	7	7/8
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	01	
2.2	Khối lớp 2	02	
2.3	Khối lớp 3	01	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	01	
VIII	Tổng số máy vi tính dự án đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41	41/40
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Ti vi	46	40/40
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác: Đàn piano	0	
6	Đàn CASIO.	0	
7	Đàn YAMAHA	0	
8	Kèn	00	
9	Máy in	07	
10	Đàn phím điện tử	1	1/40

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	65
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	0	3	0	0,04
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 1	256	
1	Giáo dục thể chất 1 - Cánh diều	19	70%-80%
2	Giáo dục thể chất 1 - PTNL	21	70%-80%
3	Hoạt động trải nghiệm 1 - Cánh diều	17	70%-80%
4	Hoạt động trải nghiệm 1 - KNTT	20	70%-80%
5	Mĩ thuật 1 - Cánh diều	37	70%-80%
6	Âm nhạc 1 - Cánh diều	18	70%-80%
7	Tiếng Việt 1 (Tập 1) - Cánh diều	7	70%-80%
8	Tiếng Việt 1 (Tập 2) - Cánh diều	15	70%-80%
9	Tiếng Việt 1 (Tập 1) - KNTT	15	70%-80%
10	Tiếng Việt 1 (Tập 2) - KNTT	21	70%-80%
11	Toán 1 - Cánh diều	25	70%-80%
12	Đạo đức 1 - Kết nối tri thức	15	70%-80%
13	Tự nhiên và xã hội 1 - Cánh diều	26	70%-80%
	SGK LỚP 2	171	
1	Giáo dục thể chất 2 - KNTT	18	75-85%
2	Giáo dục thể chất 2 - Cánh diều	2	75-85%
3	Mĩ thuật 2 - Cánh diều	17	75-85%
4	Âm nhạc 2 - Kết nối tri thức	19	75-85%
5	Tiếng Việt 2 (Tập 1) - KNTT	20	75-85%
6	Tiếng Việt 2 (Tập 2) - KNTT	10	75-85%
7	Toán 2 (Tập 1) - Cánh diều	19	75-85%
8	Toán 2 (Tập 2) - Cánh diều	16	75-85%
9	Đạo đức 2 - Kết nối tri thức	17	75-85%
10	Tự nhiên và xã hội 2 - Cánh diều	18	75-85%
11	Hoạt động trải nghiệm 2 - KNTT	15	75-85%
	SGK LỚP 3	126	
1	Tiếng Việt 3 (Tập 1) - Kết nối	9	85%-90%

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
2	Tiếng Việt 3 (Tập 2) - Kết nối	9	85%-90%
3	Toán 3 (Tập 1) - Cánh diều	9	85%-90%
4	Toán 3 (Tập 2) - Cánh diều	9	85%-90%
5	Tự nhiên và xã hội 3 (Cánh diều)	9	85%-90%
6	Hoạt động trải nghiệm 3 (Kết nối)	9	85%-90%
7	Đạo đức 3 (Kết nối)	9	85%-90%
8	Giáo dục thể chất 3 (Kết nối)	9	85%-90%
9	Mĩ thuật 3 (Cánh diều)	9	85%-90%
10	Âm nhạc 3 (Kết nối)	9	85%-90%
11	Tin học 3 (Cánh diều)	9	85%-90%
12	Công nghệ 3 (Kết nối)	9	85%-90%
13	Tiếng Anh 3 (Tập 1) (Global Success)	6	85%-90%
14	Tiếng Anh 3 (Tập 2) (Global Success)	6	85%-90%
15	BT Tiếng Anh 3 (Global Success)	6	85%-90%
	SGK LỚP 4	154	
1	Tiếng Việt 4 (Tập 1) - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
2	Tiếng Việt 4 (Tập 2) - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
3	Toán 4 (Tập 1) - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
4	Toán 4 (Tập 2) - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
5	Lịch sử và Địa lí 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
6	Khoa học 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
7	Hoạt động trải nghiệm 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
8	Tiếng Anh 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
9	Âm nhạc 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
10	Mĩ thuật 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
11	Giáo dục thể chất 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
12	Công nghệ 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
13	Đạo đức 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
14	Tin học 4 - Cánh diều (bản mẫu)	1	100%
15	Tiếng Việt 4 (Tập 1) - Cánh diều	10	85%-90%
16	Tiếng Việt 4 (Tập 2) - Cánh diều	10	85%-90%
17	Toán 4 (Tập 1) - Cánh diều	10	85%-90%
18	Toán 4 (Tập 2) - Cánh diều	10	85%-90%
19	Lịch sử và Địa lí 4 - Cánh diều	10	85%-90%
20	Khoa học 4 - Cánh diều	10	85%-90%
21	Hoạt động trải nghiệm 4 - Cánh diều	10	85%-90%
22	Tiếng Anh 4 - Cánh diều	10	85%-90%
23	Âm nhạc 4 - Cánh diều	10	85%-90%

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
24	Mĩ thuật 4 - Cánh diều	10	85%-90%
25	Giáo dục thể chất 4 - Cánh diều	10	85%-90%
26	Công nghệ 4 - Cánh diều	10	85%-90%
27	Đạo đức 4 - Cánh diều	10	85%-90%
28	Tin học 4 - Cánh diều	10	85%-90%
	SGK LỚP 5	150	
1	Tiếng Việt 5 (Tập1) - KNTT	10	100%
2	Tiếng Việt 5 (Tập2) - KNTT	10	100%
3	Toán 5 (Tập 1) - Cánh diều	10	100%
4	Toán 5 (Tập 2) - Cánh diều	10	100%
5	Lịch sử và Địa lí 5 - KNTT	10	100%
6	Khoa học 5 - KNTT	10	100%
7	Hoạt động trải nghiệm 5 - Cánh diều	10	100%
8	Tiếng Anh 5 (Tập 1)	10	100%
9	Tiếng Anh 5 (Tập 2)	10	100%
10	Âm nhạc 5 - KNTT	10	100%
11	Mĩ thuật 5 - Cánh diều	10	100%
12	Giáo dục thể chất 5 - Cánh diều	10	100%
13	Công nghệ 5 - KNTT	10	100%
14	Đạo đức 5 - KNTT	10	100%
15	Tin học 5 - Cánh diều	10	100%
	TỔNG	857	

DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
SNV LỚP 1		64	
1	SGV Giáo dục thể chất 1 - PTNL	8	70%-80%
2	SGV Hoạt động trải nghiệm 1 - Cảnh điều	8	70%-80%
3	SGV Mĩ thuật 1 - Cảnh điều	8	70%-80%
4	SGV Âm nhạc 1 - Cảnh điều	8	70%-80%
5	SGV Tiếng Việt 1 (Tập 1) - KNTT	8	70%-80%
6	SGV Tiếng Việt 1 (Tập 2) - KNTT	8	70%-80%
7	SGV Toán 1 - Cảnh điều	8	70%-80%
8	SGV Đạo đức 1 - Kết nối tri thức	8	70%-80%
SNV LỚP 2		64	
1	SGV Giáo dục thể chất 2 - KNTT	8	75%-85%
2	SGV Mĩ thuật 2 - Cảnh điều	8	75%-85%
3	SGV Âm nhạc 2 - Kết nối tri thức	8	75%-85%
3	SGV Tiếng Việt 2 (Tập 1) - KNTT	8	75%-85%
4	SGV Tiếng Việt 2 (Tập 2) - KNTT	8	75%-85%
5	SGV Toán 2 (Tập 1) - Cảnh điều	8	75%-85%
6	SGV Toán 2 (Tập 2) - Cảnh điều	8	75%-85%
7	SGV Đạo đức 2 - Kết nối tri thức		75%-85%
8	SGV Tự nhiên và xã hội 2 - Cảnh điều	8	75%-85%
SNV LỚP 3		104	
1	SGV Tiếng Việt 3 (Tập 1) - Kết nối	8	80%-90%
2	SGV Tiếng Việt 3 (Tập 2) - Kết nối	8	80%-90%
3	SGV Toán 3 - Cảnh điều	8	80%-90%
4	SGV Tự nhiên và xã hội 3 (Cảnh điều)	8	80%-90%
5	SGV Hoạt động trải nghiệm 3 (Kết nối)	8	80%-90%
6	SGV Đạo đức 3 (Kết nối)	8	80%-90%
7	SGV Giáo dục thể chất 3 (Kết nối)	8	80%-90%
8	SGV Mĩ thuật 3 (Cảnh điều)	8	80%-90%
9	SGV Âm nhạc 3 (Kết nối)	8	80%-90%
10	SGV Tin học 3 (Cảnh điều)	8	80%-90%
11	SGV Công nghệ 3 (Kết nối)	8	80%-90%
12	SGV Tiếng Anh 3 (Tập 1) (Global Success)	8	80%-90%

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
13	SGV Tiếng Anh 3 (Tập 2) (Global Success)	8	80%-90%
	SNV LỚP 4	104	
1	SGV Tiếng Việt 4 (Tập 1) - Cánh diều	10	85%-90%
2	SGV Tiếng Việt 4 (Tập 2) - Cánh diều	10	85%-90%
3	SGV Toán 4 - Cánh diều	10	85%-90%
4	SGV Lịch sử và Địa lí 4 - Cánh diều	10	85%-90%
5	SGV Khoa học 4 - Cánh diều	10	85%-90%
6	SGV Hoạt động trải nghiệm 4 - Cánh diều	10	85%-90%
7	SGV Tiếng Anh 4 - Cánh diều	10	85%-90%
8	SGV Âm nhạc 4 - Cánh diều	10	85%-90%
9	SGV Mĩ thuật 4 - Cánh diều	10	85%-90%
10	SGV Giáo dục thể chất 4 - Cánh diều	10	85%-90%
11	SGV Công nghệ 4 - Cánh diều	10	85%-90%
12	SGV Đạo đức 4 - Cánh diều	10	85%-90%
13	SGV Tin học 4 - Cánh diều	10	85%-90%
	SGV LỚP 5	140	
1	SGV Tiếng Việt 5 (Tập1) - KNTT	10	100%
2	SGV Tiếng Việt 5 (Tập2) - KNTT	10	100%
3	SGV Toán 5 - Cánh diều	10	100%
4	SGV Lịch sử và Địa lí 5 - KNTT	10	100%
5	SGV Khoa học 5 - KNTT	10	100%
6	SGV Hoạt động trải nghiệm 5 - Cánh diều	10	100%
7	SGV Tiếng Anh 5 (Tập 1)	10	100%
8	SGV Tiếng Anh 5 (Tập 2)	10	100%
9	SGV Âm nhạc 5 - KNTT	10	100%
10	SGV Mĩ thuật 5 - Cánh diều	10	100%
11	SGV Giáo dục thể chất 5 - Cánh diều	10	100%
12	SGV Công nghệ 5 - KNTT	10	100%
13	SGV Đạo đức 5 - KNTT	10	100%
14	SGV Tin học 5 - Cánh diều	10	100%
	TỔNG	476	

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO HIỆN CÓ TẠI THƯ VIỆN			
(Đối với sách theo dõi theo số cá biệt ghi trên số)			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Nhật ký trưởng thành của đứa trẻ ngoan - Cha mẹ không phải người đầy tớ của tôi	8	55%-65%
2	Động vật thời tiền sử vùng xavan - Phương Nam	9	55%-65%
3	Test IQ Khả năng quan sát phát hiện hình ảnh - Hà Thị Anh	15	50%-60%
4	Khám phá câu đố khoa học - Hà Thị Anh	12	65%-70%
5	Những câu hỏi kì quặc nhất quả đất - Hà Thị Anh	16	50%-60%
6	Học sinh siêu đẳng - Thu Trang (St)	20	50%-60%
7	Các biện pháp ứng phó với tình huống nguy hiểm - Nguyễn Thanh Ngân	14	50%-60%
8	Truyện cổ tích chọn lọc VN - Khánh Linh	4	50%-60%
9	Sự tích VN hay nhất - Khánh Linh	5	45%-50%
10	Tuyển tập truyện cổ tích thần kỳ VN - Khánh Linh	5	45%-50%
11	Sự tích bánh chưng, bánh giày - Phạm Việt	5	40%-45%
12	Tám Cám - Phạm Việt	5	50%-60%
13	Niềm vui của cô hộ lý - Thu Dương	5	50%-60%
14	Nữ cứu hộ dũng cảm - Thu Dương	5	50%-60%
15	Nhiếp ảnh gia xinh đẹp - Thu Dương	5	50%-60%
16	Thợ làm bánh giỏi giang - Thu Dương	5	50%-60%
17	Những họa sĩ tài năng - Thu Dương	5	50%-60%
18	Cậu Bé Tích Chu - Phạm Việt	4	40%-50%
19	Thomas không nên nóng vội - Vũ Thêm	5	40%-50%
20	Cây mật của ông gấu Pooh - Thùy An	4	40%-50%
21	Kể chuyện danh nhân thế giới - Đỗ Thu Hương	5	40%-50%
22	IQ thử tài suy đoán - Hoàng Hà	4	40%-50%
23	Tám gương sáng ngời - A.Amilne	3	50%-60%
24	Tớ thật đặc biệt - A.Amilne	3	50%-60%
25	Tám lòng âm áp - A.Amilne	4	50%-60%
26	Tự tin tràn đầy - A.Amilne	3	50%-60%
27	Tờ báo sóng gió - Dũng Lê	3	50%-60%
28	Tám vé quý giá - Dũng Lê	3	50%-60%
29	Bay lên thật là cao - Thùy An	5	50%-60%
30	Câu đố Việt Nam - Ngọc Tú	5	50%-60%
	TỔNG	194	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1		X			
Tiêu chí 1.2		X	X		
Tiêu chí 1.3		X	X		
Tiêu chí 1.4		X	X		
Tiêu chí 1.5	X				Nhà trường có số lớp và số học sinh/lớp vượt quá theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học, cụ thể: Vượt 8 lớp/350 học sinh.
Tiêu chí 1.6		X	X		
Tiêu chí 1.7		X	X		
Tiêu chí 1.8		X	X		
Tiêu chí 1.9		X	X		
Tiêu chí 1.10		X	X		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1		X	X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X		
Tiêu chí 2.3		X	X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X	

1.1.2.Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả				Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt			
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1	X				Diện tích mặt bằng sân trường chưa đảm bảo tương xứng với quy mô số lớp và số học sinh hiện có. Nhà trường không có sân tập riêng cho học sinh)
Tiêu chí 3.2		X			
Tiêu chí 3.3		X			
Tiêu chí 3.4		X	X		
Tiêu chí 3.5		X	X		
Tiêu chí 3.6		X	X		
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1		X	X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	X	
Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục					
Tiêu chí 5.1		X			
Tiêu chí 5.2		X	X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X	

Kết luận: Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức 2

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Phần đầu đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 02.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2023-2024

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn.

Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 1) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 4), chuẩn bị tốt các điều kiện cho triển khai của lớp 5.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 4 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 5.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 1): 261 học sinh.

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	38	7	8	7	8	8
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1403	265	244	290	302	302
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	821 (58.5%)	164 (61.9%)	199 (81.6%)	185 (63.8%)	157 (52%)	116 (38.4%)
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	576 (41.1%)	98 (37%)	45 (18.4%)	105 (36.2%)	142 (47%)	186 (61.6%)
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	4 (0,3%)	3 (1.1%)	0	0	1 (0.3%)	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	733 (52,2%)	164 (61.9%)	138 (56.6%)	174 (60%)	143 (47.4%)	114 (37.7%)
2	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	662 (47.2%)	138 (56.6%)	106 (43.4%)	116 (40%)	151 (51%)	188 (62.3%)
3	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	8 (0,6%)	3 (1.1%)	0	0	5 (1.7%)	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	<i>Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1395 (99.4%)	262 (98,9%)	244 (100%)	290 (100%)	297 (98.3%)	302 (100%)
a	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	862 (61.4%)	164 (61.9%)	138 (56.6%)	174 (60%)	143 (47.4%)	243 (80.5%)
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
2	<i>Ở lại lớp (Rèn luyện trong hè) (tỷ lệ so với tổng số)</i>	8 (0.6%)	3 (1.1%)	0	0	5 (1.7%)	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 6 NĂM 2024

TT	DIỄN GIẢI		TÒN THÁNG 12/2023	THU	CHI	TÒN
1	TIỀN QUẢN LÝ TRÔNG TRƯA	TK 127000124258 và TK 123000080650	101.942.700	653.397.734	755.340.434	0
2	KINH PHÍ Y TẾBAN ĐẦU	TK 3713.0.1028607.00000	58.299.900	66.284.416	9.585.000	114.999.316
3	TIỀN ĂN	TK 127000124258 và TK 123000080650	0	2.173.772.100	2.173.772.100	0
4	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	TK 127000124258 và TK 123000080650	18847683	51.946.500	70.794.183	0
5	TIỀN NƯỚC UỐNG HỌC SINH	TK 127000124258 và TK 123000080650	4.966.125	80.760.000	85.720.587	5.538
6	MUA SẴM VẬT DỤNG PHỤC VỤ BÁN TRÚ	TK 123000080650	49.328	0	0	49.328
7	NGÂN SÁCH	Nguồn 13 (Chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi khác)	215.735.843	10.732.000.000	2.239.832.134	6.663.251.975
		Nguồn 12 (Chi chế độ học sinh và giáo viên dạy HSKT, Chi lương BV, VS)	0	584.727.000	91.692.600	380.007.000
		Nguồn 14 (Cải cách tiền lương)	9.964.272	0	0	9.964.272
TỔNG CỘNG			409.805.851	14.342.887.750	5.426.737.038	7.168.277.429

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh năng khiếu phụ đạo học sinh

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh năng khiếu

- Công tác bồi dưỡng HS năng khiếu hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm, được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HS năng khiếu là mũi nhọn.

Kết quả HS năng khiếu các cấp:

*** Cấp Quốc tế:**

- 01 giải Vàng TIMO vòng Quốc tế.

*** Cấp Quốc gia**

- 01 giải Hoàng Giáp Chung kết trạng nguyên nhỏ tuổi toàn quốc.

- 01 giải Vàng; 02 giải Bạc, 01 giải Đồng thi vượt lớp Tiếng Anh IOE.

- 01 huy chương Vàng; 04 huy chương Bạc, 01 huy chương Đồng Toán Quốc tế HKIMO.

- 06 huy chương Vàng; 07 huy chương Bạc, 13 huy chương Đồng; 04 giải Khuyến khích Toán Quốc tế TIMO.

*** Cấp tỉnh:**

- Tiếng Anh IOE:

+ 01 giải Nhất. 03 giải Nhì, 03 giải Khuyến khích Tiếng Anh IOE toàn quốc vòng thi cấp tỉnh.

+ 04 giải Nhất, 04 giải Nhì, 02 giải Ba, 04 giải Khuyến khích Tiếng Anh IOE toàn tỉnh vòng thi cấp tỉnh.

- Trạng nguyên Tiếng Việt: 01 giải Ba, 02 giải Khuyến khích.

- Cuộc thi “Vì một Quảng Ninh giỏi Tiếng Anh”: 26 giải; 09 học sinh được nhận học bổng và quà từ chương trình.

- 01 huy chương Đồng Taekwondo cấp tỉnh mở rộng năm 2024.

*** Cấp thành phố**

- Tiếng Anh IOE:

+ 03 giải Nhất, 03 giải Nhì, 05 giải Khuyến khích Tiếng Anh IOE toàn quốc vòng thành phố.

+ 03 giải Nhất, 03 giải Nhì, 01 giải Ba, 02 giải Khuyến khích Tiếng Anh IOE toàn tỉnh vòng thành phố.

- Cuộc thi “Vì một Quảng Ninh giỏi Tiếng Anh”: 26 giải.

- 01 giải Nhất Cuộc thi trắc nghiệm “Tìm hiểu Quảng Ninh 60 năm xây dựng và phát triển.

- 02 giải Đồng Cuộc thi Lập trình năm 2023.
- 01 giải Khuyến khích cấp thành phố vẽ tranh “Sáng kiến đảm bảo trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường”.
- 02 huy chương Đồng Taekwondo cấp thành phố mở rộng năm 2024.
- 1 học sinh đạt danh hiệu “Tài năng trẻ năm 2023” thành phố Hạ Long.
- 1 học sinh đạt danh hiệu “Thanh thiếu nhi tiêu biểu làm theo lời Bác năm 2023” thành phố Hạ Long.
- Đạt giải 3 cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng thành phố Hạ Long lần thứ IX năm 2024.
- Đạt 28 giải trong hội thi "Trạng Nguyên Tiếng Việt" cấp Thành phố: Giải nhất: 07 giải; Giải Nhì: 09 giải; Giải Ba: 03 giải; Giải khuyến khích: 10 giải.

*** Cấp cụm trường:**

- Đạt giải Nhất Hội thi Sơ đồ tư duy cấp cụm trường.
- 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải Khuyến khích Hội thi Trạng nguyên Tiếng Việt.

1.2. Phụ đạo học sinh

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học cho các khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định.
- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kết quả chất lượng cuối năm.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

Triển khai việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2023-2024.

Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục ĐT Hạ Long, nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học.

Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra giữa học kì, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 3 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 3 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên

nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn hạn chế về công nghệ thông tin chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá.

2.2. Công tác giáo dục STEM

- Công tác chỉ đạo.

Tăng cường bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện giáo dục STEM; đẩy mạnh tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo chuyên đề về thực hiện nội dung giáo dục STEM để nâng cao chất lượng đội ngũ thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học; thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, cha mẹ học sinh, học sinh về vai trò của giáo dục STEM.

Tổ chức thực hiện giáo dục STEM tiếp cận theo định hướng của Chương trình GDPT 2018 theo hướng dẫn của Phòng GDĐT, Sở GDĐT theo Công văn số 2964/SGDĐT-GDPT ngày 18/10/2022 về việc hướng dẫn triển khai giáo dục STEM cấp Tiểu học từ năm học 2022-2023; Công văn số 1214/PGDĐT ngày 31/10/2022 triển khai giáo dục STEM cấp tiểu học từ năm học 2022-2023.

Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện giáo dục STEM trong kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục với hình thức linh hoạt, phù hợp điều kiện cụ thể của nhà trường; tối thiểu thực hiện 04 chủ đề bài học STEM/lớp/năm học; Hướng dẫn giáo viên sử dụng hiệu quả nguồn học liệu tại địa chỉ website <https://stemtieuhoc.edu.vn> và tổ chức lựa chọn tài liệu, các nguồn học liệu khác theo quy định.

Thường xuyên kiểm tra, đánh giá hiệu quả việc xây dựng và thực hiện kế hoạch; kịp thời phát hiện khó khăn và có các biện pháp xử lý phù hợp, linh hoạt.

Tổ chức sơ kết, tổng kết việc triển khai giáo dục STEM trong nhà trường; kịp thời có hình thức khen thưởng, biểu dương tập thể, cá nhân thực hiện tốt, đồng thời phát hiện khó khăn và có các biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn phù hợp để thực hiện hiệu quả; tổng hợp ý kiến của giáo viên, phụ huynh về các nội dung liên quan và báo cáo Phòng GDĐT trong quá trình thực hiện.

- *Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo 152 tiết dạy học STEM (4 chủ đề/năm/lớp). Đặc biệt xây dựng tham gia có hiệu quả Ngày hội Stem các cấp, tham gia cuộc thi sáng tạo Khoa học thanh thiếu niên nhi đồng thành phố Hạ Long đạt giải Ba và được lựa chọn tham gia dự thi cấp Tỉnh.

- *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn

thực hiện triển khai công tác này.

3. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; chú trọng xây dựng văn hóa học đường; phát triển văn hóa đọc; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống bạo lực học đường; phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy, bảo đảm an toàn trường học.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong công tác giáo dục cho học sinh nâng cao trách nhiệm quản lý chăm sóc học sinh đảm bảo an toàn về mọi mặt, thực hiện đúng pháp luật.

Thực hiện các giải pháp duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019. Xây dựng trường học đạt chuẩn kiểm định chất lượng, từng bước tiến tới xây dựng trường chuẩn quốc gia.

5. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

5.1. Công tác triển khai:

- Nhà trường triển khai công tác tự đánh giá chuyển đổi số tại đơn vị theo đúng qui định tự đánh giá (theo hướng dẫn công văn số 572/PGDDĐT ngày 26/4/2024 về việc xác định nội hàm, gợi ý minh chứng theo bộ chỉ số tự đánh giá và đánh giá ngoài, công nhận mức chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên).

- Có đầy đủ các kế hoạch về chuyển đổi số, UDCNTT trong dạy học và quản lý nhà trường.

5.2. Hồ sơ tự đánh giá

- Nhà trường đã có đủ hồ sơ thực hiện tự đánh giá nội dung chuyển đổi số theo đúng quy định.

Kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số năm học 2023-2024

STT	Tiêu chí	Đạt điểm	Mức độ	Nhận xét về minh chứng
1.	Chuyển đổi số trong dạy, học			
1.1.	Có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (kết hợp với dạy học trực tiếp; ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch tổ chức dạy học hằng năm)		Đạt	
1.2.	Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến		Đạt	
1.3.	Triển khai phần mềm dạy học trực tuyến:	16		
	- Có triển khai phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp	0		

STT	Tiêu chí	Đạt điểm	Mức độ	Nhận xét về minh chứng
	(ghi tên)			
	- Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS) (cung cấp thông tin: Tên giải pháp, tự xây dựng/thuê/mua).	0		
	- Hệ thống LMS/LCMS có triển khai các chức năng:	10		
	(1) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học;			
	(2) Giáo viên trả lời (giải đáp) các câu hỏi của học sinh;			
	(3) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên;			
	(4) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh.			
1.4.	Số lượng học liệu được số hóa (đã được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt).	10		
1.5.	Có tổ chức triển khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính: có phần mềm, máy tính kết nối mạng LAN (cung cấp thông tin: tên giải pháp phần mềm)	2		
	Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường	0		
	Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số:	20		
1.6.	- Tỷ lệ giáo viên có tài khoản sử dụng trên Hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu	7		
	- Tỷ lệ giáo viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học	7		

STT	Tiêu chí	Đạt điểm	Mức độ	Nhận xét về minh chứng
	- Tỷ lệ giáo viên có thể xây dựng được học liệu số, bài giảng điện tử	6		
	Hạ tầng, thiết bị sử dụng chuyển đổi số dạy, học:	8		
1.7.	- Tỷ lệ phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối Internet trên tổng số phòng học	8		
	- Mức độ đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học[1]	0		
	- Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử)	0		
2.	Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục			
2.1.	Cơ sở giáo dục thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (thông tin: Họ tên, chức vụ, email, điện thoại)		Đạt	
2.2.	Có ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số		Đạt	
	Có triển khai phần mềm quản trị nhà trường (cung cấp thông tin: tên giải pháp, tự xây dựng/mua/thuê):	70		
	- Có ban hành quy chế sử dụng hệ thống quản trị nhà trường	8		
2.3.	- Có triển khai phân hệ quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập)	8		
	- Có triển khai sổ điểm điện tử, học bạ điện tử	10		
	- Có triển khai phân hệ quản lý đội ngũ CBVCNV	8		
	- Có triển khai phân hệ quản lý cơ sở vật chất	10		
	- Có triển khai phân hệ quản lý thông tin y tế trường học, quản lý thông tin về sức khỏe học sinh	10		

STT	Tiêu chí	Đạt điểm	Mức độ	Nhận xét về minh chứng
	- Có triển khai phân hệ quản lý kế toán	8		
	- Phần mềm kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với CSDL ngành (do Bộ quản lý)	8		
	Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến:	21		
2.4.	- Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web)	8		
	- Có triển khai dịch vụ tuyển sinh đầu cấp trực tuyến:	3		
	- Có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt	10		

*** Đạt mức độ:**

- Chuyển đổi số trong dạy, học: 56 /100. Đạt mức độ 2
- Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục: 91/100. Đạt mức độ 3
- **Mức độ chuyển đổi số của nhà trường: Mức độ 2**

5.3. Đánh giá ưu, nhược điểm:

- **Ưu điểm:** Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, tương đối có hiệu quả theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền về công tác chuyển đổi số trong trường học.
- **Tồn tại, hạn chế:** Việc triển khai hệ thống LMS và LCMS chưa đạt hiệu quả cao.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường Tiểu học Hà Khẩu, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CB-GV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bích Thủy

